TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 405/2023/HC-PT

Ngày: 18-12-2023

"V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thái

Ông Phạm Văn Hợp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Phương Mai, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 256/2023/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Ông Trần Văn B, sinh năm 1955. Địa chỉ: TDP C, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn M, sinh năm 1972. Địa chỉ: K H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- Người bị kiện:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ*:* Ông Võ Văn L - Trưởng Phòng Tư pháp thị xã Đ.

Cùng địa chỉ: phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn P - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P*:* Bà Lê Thị Quỳnh N, Công chức Tư pháp - Hộ tịch phường P, thị xã Đ.

Cùng địa chỉ: phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh V - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ.

Địa chỉ: phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Ủy ban nhân dân phường P, thị xã Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn P - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P

Địa chỉ: phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Đặng Thị C, sinh năm 1955. Địa chỉ: tổ dân phố C, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1985. Địa chỉ: số B đường N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: người khởi kiện ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 20/12/2019, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung nộp ngày 06/01/2020 và ngày 08/01/2020, bản tự khai nộp ngày 10/02/2020 của ông Trần Văn B*, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông* Trần Văn B *trình bày:*

Gia đình ông Trần Văn B khai hoang, quản lý sử dụng một diện tích đất khoảng 5.000m^2 tại khu vực N, xã P nay thuộc các thửa số 178, 323 (khoảng 3.900m^2) và thửa số 131, 132 (khoảng 1.106m^2), cùng tờ bản đồ số 13 xã P từ trước năm 1980 đến nay.

Năm 2014, thực hiện Dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Q, UBND xã P tiến hành xác định nguồn gốc đất, cho rằng diện tích đất khoảng 3.900m^2 của gia đình ông là đất quốc phòng. Không đồng ý nên ông đã khiếu nại lần 1, lần 2, sau đó khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và đã được giải quyết. Theo Bản án hành chính phúc thẩm số 46/2019/HC-PT ngày 21/3/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các văn

bản của Bộ xác định diện tích đất nêu trên không phải là đất quốc phòng mà do gia đình ông B quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay nên gia đình ông được bồi thường khi thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND xã P rút một phần quyết định, do đó Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, hủy một phần quyết định của Chủ tịch UBND xã P và hủy toàn bộ quyết định của Chủ tịch UBND huyện Đ, đề nghị Chủ tịch UBND xã P, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành lại các quyết định giải quyết khiếu nại đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên ngày 28/5/2019, Chủ tịch UBND xã P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 113/QĐ-UBND xác định nguồn gốc đất nêu trên của ông B là do UBND xã quản lý. Không đồng ý, ông khiếu nại lần 2 và được Chủ tịch UBND huyện Đ giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ngày 15/01/2021, Chủ tịch UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 và Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 14/12/2017. Quyết định này ban hành không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Như vậy, việc UBND xã Phổ Minh xác nhận đất của vợ chồng ông B có nguồn gốc do nhà nước quản lý là cố tình làm trái pháp luật vì: không có loại nguồn gốc đất nào có tên gọi là nguồn gốc do nhà nước quản lý. Việc gia đình ông B quản lý, sử dụng đất nhưng không đăng ký kê khai là do địa phương không thông báo. Các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã P và Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành không đúng trình tự, thủ tục và nội dung, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông B.

Nay ông Trần Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của ông Trần Văn B.

Hủy Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn B (địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

Hủy Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Đ về việc hủy Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 và Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 14/12/2017.

Buộc UBND phường P nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đúng quy định của pháp luật là nguồn gốc đất do gia đình ông Trần Văn B khai hoang, quản lý sử dụng từ trước năm 1980 liên tục đến nay.

Tại Văn bản ý kiến số 338/UBND ngày 17/02/2020, số 66/UBND ngày 15/01/2021, Biên bản làm việc ngày 26/8/2022, Chủ tịch UBND thị xã Đ *trình bày:*

Đối với diện tích 1.106m^2 nằm ngoài diện tích đất quy hoạch quốc phòng, có phát sinh tranh chấp giữa ông Trần Văn B với ông Nguyễn Văn L1, thôn T, xã P, UBND xã P tổ chức hòa giải nhưng không thành. Diện tích đất tranh chấp này đã được Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ giải quyết tại Quyết định số 01/2019/QĐST-DS ngày 09/01/2019 và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết tại Quyết định số 03/2019/QĐST-DS ngày 28/3/2019. Nội dung các quyết định đều khẳng định diện tích đất này do UBND xã quản lý và có tên trong Sổ mục kê. Đây là giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Ông B và ông L1 không có giấy tờ chứng minh đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của mình.

Đối với phần diện tích 3.900m^2: Tại thời điểm phát sinh khiếu nại của ông B, toàn bộ diện tích này nằm trong phần đất quy hoạch đất quốc phòng, có tổng diện tích 37.000m^2 theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước. Ông B cho rằng ông đã quản lý, sử dụng đất này trên 30 năm, thời điểm quy hoạch theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg bắt đầu từ năm 2011 là quy hoạch trên đất do ông quản lý, sử dụng. Điều này không có cơ sở vì theo khoản 1 Điều 37 và Điều 41 Luật Đất đai năm 2013 thì quy hoạch đất quốc phòng, an ninh căn cứ trên quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và quy hoạch cấp quốc gia thì theo từng thời kỳ (10 năm). Do đó, diện tích đất này có thể đã được quy hoạch đất quốc phòng từ trước. Tuy nhiên, thời điểm chính xác thì chỉ có các cơ quan quốc phòng có thẩm quyền mới có hồ sơ, tài liệu chứng minh. Ông B cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh thời điểm, quá trình sử dụng đất của ông. Qua thẩm tra, xác minh hồ sơ địa chính của UBND xã P quản lý năm 2006, phần diện tích khoảng 3.900m^2 nằm trong khu vực H thuộc N (theo ông Trần Văn B kê khai nằm trong hai thửa đất đo khoanh bao thuộc thửa số 178 và thửa 323 thuộc quy hoạch đất quốc phòng năm 2011), năm 1994 sau khi cân đối đất theo Nghị định 64/CP cho người dân thì diện tích thửa đất nêu trên thuộc quỹ đất chưa sử dụng do UBND xã P quản lý. Vì vậy, việc ông B cho rằng đất ông khai hoang, sử dụng từ năm 1975 đến nay là không có cơ sở và UBND xã P không thể xác nhận nguồn gốc phần diện tích đất này cho ông Trần Văn B là có căn cứ.

Khu vực núi Giàng khi triển khai thực hiện dự án Trạm dừng nghỉ và Bến xe nam Q có khoảng 15 hộ dân trồng cây trên khu vực này, 14 hộ dân đều thống nhất đất là do nhà nước quản lý nên không được bồi thường về đất, nhà nước chỉ hỗ trợ cho hộ dân về cây trồng, tài sản trên đất; các hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư.

Đối với trường hợp của ông Trần Văn B: UBND xã P việc sử dụng đất của ông Trần Văn B đối với diện tích 3.900m^2 là đất do ông Trần Văn B khai hoang sử dụng từ năm 1975 đến nay, diện tích đất này hiện nằm trong quy hoạch đất quốc phòng: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/3/2019, ông Trần Văn B cung cấp cho Tòa án Công văn số 291/TTQP ngày 26/11/2018 của Thanh tra Quốc phòng Bộ Tư lệnh Quân khu trả lời đơn của ông B, trong đó có nội dung cho rằng diện tích đất này là quy hoạch đất quốc phòng nhưng đất vẫn do địa phương quản lý, đồng thời căn cứ hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, UBND xã P đã xin rút nội dung xác nhận

"việc sử dụng đất của ông Trần Văn B *đối với diện tích 3.900m^2 là đất do ông* Trần Văn B *khai hoang sử dụng từ năm 1975 đến nay, diện tích đất này hiện nằm trong quy hoạch đất quốc phòng"*, mục đích xin rút là để UBND xã P về kiểm tra lại hồ sơ địa chính, xác nhận lại nguồn gốc đất do ai quản lý theo đúng hồ sơ địa chính và thực tế quản lý sử dụng đất chứ không phải rút về để xác nhận nguồn gốc đất cho ông Trần Văn B.

Đối với các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Đ (nay là Chủ tịch UBND thị xã Đ):

Sau khi Bản án phúc thẩm số 46/2019/HC-PT ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật; ngày 02/7/2019, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2547/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông Trần Văn B đối với Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Văn B; Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND xã P;

Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại hồ sơ vụ việc, Chủ tịch UBND huyện Đ phát hiện Chủ tịch UBND phường P đã ban hành Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 bác đơn khiếu nại của ông Trần Văn B; đồng thời thay thế Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Văn B, Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch UBND xã P; Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 23/10/2017.

Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ là không đúng pháp luật nên ngày 15/01/2021 Chủ tịch UBND thị xã Đ ra Quyết định số 57/QĐ-UBND hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019.

Đối với đơn khiếu nại của ông Trần Văn B ghi ngày 10/6/2018, UBND huyện Đ nhận ngày 01/6/2019, thấy: trong đơn khiếu nại này, ông B khiếu nại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Chủ tịch UBND phường P nhưng đơn khiếu nại của ông B đề ngày 10/6/2018 và thời điểm này UBND huyện Đ không nhận được Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019; đồng thời Thanh tra huyện Đ mời ông B đến làm việc nhưng ông B không hợp tác, Thanh tra huyện Đ đã lập biên bản không làm việc được nên Chủ tịch UBND huyện Đ không có căn cứ giải quyết đơn khiếu nại ghi ngày 10/6/2018 của ông Trần Văn B.

Hiện nay, ông Trần Văn B đã khởi kiện các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND phường P và Chủ tịch UBND thị xã Đ đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nên Chủ tịch UBND thị xã Đ không giải quyết đơn khiếu nại ghi ngày 10/6/2018 của ông Trần Văn B, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản ý kiến số 26/UBND ngày 14/02/2020, Văn bản số 236/UBND ngày 29/11/2022 của Chủ tịch UBND phường P *và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch* UBND phường P *trình bày:*

Về trình tự, thủ tục: Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn B được ban hành đảm bảo về trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Về nội dung: Ông Trần Văn B khiếu nại việc Chủ tịch UBND xã P không xác nhận nguồn gốc đất của gia đình ông B khai hoang sử dụng sau năm 1975 với diện tích khoảng 5.000m^2 thuộc Dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Q để ông B được bồi thường theo quy định hiện hành. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và qua làm việc với các cá nhân, tổ chức liên quan cho thấy Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND xã P là đúng quy định vì:

Đối với diện tích 1.106m^2 nằm ngoài diện tích đất quy hoạch quốc phòng có phát sinh tranh chấp giữa ông Trần Văn B với ông Nguyễn Văn L1, thôn T, xã P (đã chết). UBND xã P tổ chức hòa giải nhưng không thành. Diện tích đất tranh chấp này đã được Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ giải quyết tại Quyết định số 01/2019/QĐST-DS ngày 09/01/2019 và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết tại Quyết định số 03/2019/QĐST-DS ngày 28/3/2019. Nội dung các quyết định đều khẳng định diện tích đất này do UBND xã quản lý và có tên trong Sổ mục kê. Đây là giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Ông B và ông L1 không có giấy tờ chứng minh đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của mình.

Đối với phần diện tích 3.900m^2: Tại thời điểm phát sinh khiếu nại của ông B, toàn bộ diện tích này nằm trong phần đất quy hoạch đất quốc phòng có tổng diện tích 37.000m^2 theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước. Ông B cho rằng ông đã quản lý, sử dụng đất này trên 30 năm, thời điểm quy hoạch theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg bắt đầu từ năm 2011 là quy hoạch trên đất do ông quản lý, sử dụng. Điều này không có cơ sở vì theo khoản 1 Điều 37 và Điều 41 Luật Đất đai năm 2013 thì quy hoạch đất quốc phòng, an ninh căn cứ trên quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và quy hoạch cấp quốc gia thì theo từng thời kỳ (10 năm). Do đó, diện tích đất này có thể đã được quy hoạch đất quốc phòng từ trước. Tuy nhiên, thời điểm chính xác thì chỉ có các cơ quan quốc phòng có thẩm quyền mới có hồ sơ, tài liệu chứng minh. Ông B cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh thời điểm, quá trình sử dụng đất của ông. Qua thẩm tra, xác minh hồ sơ địa chính của UBND xã P quản lý năm 2006, phần diện tích khoảng 3.900m^2 nằm trong khu vực H thuộc N (theo ông Trần Văn B kê khai nằm trong hai thửa đất đo khoanh bao thuộc thửa số 178 và thửa 323 thuộc quy hoạch đất quốc phòng năm 2011), năm 1994 sau khi cân đối đất theo Nghị định 64/CP cho người dân thì diện tích thửa đất nêu trên thuộc quỹ đất chưa sử dụng do UBND xã P quản lý. Vì vậy, việc ông B cho rằng đất ông khai hoang, sử dụng từ năm 1975 đến nay là không có cơ sở và UBND xã P không thể xác nhận nguồn gốc phần diện tích đất này cho ông Trần Văn B là có căn cứ.

Về hồ sơ địa chính:

Đối với thửa đất số 323, tờ bản đồ số 13 xã P: Qua kiểm tra bản đồ 299/TTg thửa đất trên thuộc khu vực Núi Giàng, không thể hiện số thửa, diện tích, loại đất, tờ bản đồ số 8, xã P (nay là phường P). Bản đồ chỉnh lý năm 2000, thửa đất trên thuộc khu vực Núi Giàng, không thể hiện số thửa, diện tích, loại đất, tờ bản đồ số 8, xã P. Đến năm 2006, dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn đơn vị tư vấn thiết lập bản đồ tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 13, diện tích 124.326m^2, loại đất RST (đất có rừng sản xuất) thuộc khu vực Núi Giàng và thể hiện trong Sổ mục kê là đất do UBND xã P quản lý.

Đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 13 xã P: Qua kiểm tra bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 438, tờ bản đồ số 8, xã P diện tích 18.348m^2, thuộc khu vực N, không thể hiện loại đất. Bản đồ chỉnh lý năm 2000 thửa đất trên thuộc khu vực Núi Giàng, không thể hiện số thửa, không có loại đất, thể hiện tại tờ bản đồ số 8, xã P (nay là phường P). Đến năm 2006 dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn đơn vị tư vấn thiết lập bản đồ tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.690m^2, loại đất DCS (đất chưa sử dụng) thuộc khu vực Núi Giàng và thể hiện trong Sổ mục kê UBND xã P quản lý.

Về hồ sơ cấp đất theo Nghị định 64-CP của Chính phủ: Đối với phần diện tích khoảng 3.900m^2, tại thời điểm phát sinh khiếu nại của ông Trần Văn B, toàn bộ diện tích này nằm trong phần đất quy hoạch đất quốc phòng có tổng diện tích 37.000m^2 *(theo Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1267/BTL-TC ngày 03 tháng 6 năm 2016 của* Bộ 1*).*

Căn cứ vào Bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 2006 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phê duyệt thì thửa đất số 178 và 323 thuộc tờ bản đồ số 13, đối tượng sử dụng đất là UBND xã P (nay là UBND phường P); phần diện tích 3.900m^2 nằm trong khu vực Rố Rác thuộc núi G (theo ông Trần Văn B kê khai nằm trong 02 thửa đất đo khoanh bao thuộc thửa đất 178 và thửa đất 323 thuộc quy hoạch đất quốc phòng năm 2011), năm 1994 sau khi cân đối đất theo Nghị định 64-CP cho người dân thì diện tích thửa đất nêu trên thuộc quỹ đất chưa sử dụng do UBND xã P quản lý.

Đối với Bản đồ đo đạc của dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe nam Q vào năm 2014:

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính của dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn vào năm 2006, tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 13, diện tích 124.070m^2, loại đất RST (đất có rừng sản xuất) thuộc khu vực Núi Giàng . Đến năm 2014, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đo vẽ tại thửa đất cũng lấy thành số thửa đất 323, tờ bản đồ địa chính số 13, diện tích đất là 31.897m^2, loại đất CLN (cây lâu năm) để thực hiện dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Q tại đường tránh Quốc lộ A, xã P, huyện Đ. Đến ngày 07/8/2015, tại địa điểm xã P, huyện Đ, Sở T tổ chức kiểm tra thực địa đất xây dựng công trình. Tại thửa đất số 323, tờ bản đồ địa chính số 13, phần diện tích đất là 31.897m^2 (bản đồ dự án lập), trong đó có phần diện tích đất đã chồng lấn có diện tích là 17.940m^2 đất

địa hình Quốc phòng. Vậy diện tích còn lại của thửa đất 323, tờ bản đồ số 13 là 13.957m^2 thuộc dự án.

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính của dự án đa dạng hóa nông nghiệp nông thôn vào năm 2006, thửa đất số 178, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.690m^2, loại đất DCS (đất chưa sử dụng) thuộc khu vực Núi Giàng . Đến năm 2014 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đo vẽ tại thửa đất cũng lấy thành số thửa đất 178, tờ bản đồ địa chính số 13, phần diện tích đất là 2.690m^2, loại đất CLN (cây lâu năm) để thực hiện dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Q tại đường tránh Quốc lộ A, xã P, huyện Đ.

Hiện trạng thửa đất 178 và 323, tờ bản đồ số 13: Qua kiểm tra thực địa tại dự án Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Q thuộc tuyến tránh Quốc lộ A, xã P, huyện Đ hiện trạng ông Trần Văn B chôn trụ kéo kẽm gai rào bao quanh thửa đất số 178, tờ bản đồ số 13, trên đất có cây bạch đàn và các loại cây tạp khác. Qua kiểm tra hiện trạng thửa đất số 323, tờ bản đồ số 13, chủ đầu tư đã san ủi mặt bằng xây dựng các hạng mục dự án. Thực tế thửa đất hiện nay đã thay đổi hiện trạng ban đầu của thửa đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 33; khoản 1 Điều 115, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 7, 14, 17, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B: Hủy Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn B (địa chỉ: thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Chủ tịch UBND xã P về việc giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của ông Trần Văn B.

- Hủy Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Đ về việc hủy Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 và Quyết định số 5357/QĐ-UBND ngày 14/12/2017.

- Buộc UBND phường P nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đúng quy định của pháp luật là nguồn gốc đất do gia đình ông Trần Văn B khai hoang, quản lý sử dụng từ trước năm 1980 liên tục đến nay.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

Ngày 5/4/2023, ông Trần Văn B có đơn kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm; ngày 8/5/2023, ông Trần Văn B có đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn B giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Xét kháng cáo đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Chủ tịch* UBND thị xã Đ*:*

Quyết định giải quyết khiếu nại số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đ không căn cứ vào đơn khiếu nại lần 2 của ông Trần Văn B đối với Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của Chủ tịch UBND xã P để giải quyết mà công nhận đúng pháp luật đối với Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 và Quyết định số 136/QD-UBND ngày 19/7/2017 đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ hủy bỏ một phần và đã bị Chủ tịch UBND xã P ban hành quyết định thay thế tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 là trái quy định tại khoản 2 Điều 15, các Điều 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại nên Chủ tịch UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông Trần Văn B yêu cầu huỷ Quyết định số 57/QĐ-UBND là không có căn cứ chấp nhận.

[2] *Xét kháng cáo đối với yêu cầu huỷ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và buộc UBND phường Phổ Minh xác nhận nguồn gốc đất do gia đình ông* Trần Văn B *khai hoang, quản lý sử dụng từ trước năm 1980 liên tục đến nay:*

Diện tích đất ông Trần Văn B khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích khoảng 5.000m^2. Theo bản đồ 299/TTg, tờ bản đồ số 8, xã P không thể hiện số thửa, đất loại, chủ sử dụng. Theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 2006 thì diện tích đất này nằm trên các thửa 132, 133, 178, 323 tại khu vực núi V (G) trước 1975 là căn cứ quân sự của Mỹ chiếm đóng. Theo sơ đồ địa chính khu đất Dự án xây dựng Trạm dừng nghỉ và bến xe Nam Q thì thửa đất 133 là một phần thửa 132 có diện tích 1.106m^2.

[3] Căn cứ theo bản đồ 299/TTg, tờ bản đồ số 8 xã P diện tích này không thể hiện số thửa, đất loại, chủ sử dụng; căn cứ theo bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 2006, diện tích đất này nằm trên các thửa 132, 133, diện tích 1.106m^2; các

thửa này thuộc loại đất trồng cây lâu năm khác (LNK) và theo sổ mục kê lập năm 2006 thể hiện là đất do UBND xã P quản lý.

[4] Mặt khác, tại Quyết định số 01/2019/QĐST-HC ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L1 (hiện nay đã chết) với bị đơn ông Trần Văn B, lý do đình chỉ: diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý của UBND xã P nên vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Trần Văn B kháng cáo, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết bác kháng cáo tại Quyết định số 03/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019 (bút lục số 71, 72). Như vậy, căn cứ vào Sổ mục kê lập năm 2006 và 02 quyết định nêu trên của Tòa án nhân dân thì diện tích 1.106m^2 là đất do UBND phường P quản lý, không thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn B.

[5] Đối với diện tích khoảng 3.900m^2, nằm trong khu vực H thuộc N (theo ông B kê khai nằm trong hai thửa đất đo khoanh bao thuộc thửa 178 và 323): toàn bộ diện tích này nằm trong phần đất quy hoạch của quốc phòng với tổng diện tích là 37.000m^2 theo Quyết định số 2412/QD-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước.

[6] Theo Công văn số 341/BTL-VP ngày 28/3/2018 và Công văn số 974/BTL-VP ngày 25/8/2018 của Bộ thì từ năm 1975 đến nay, đất này nằm trong quy hoạch quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội...Công văn số 291/TTQP ngày 26/11/2018 của Thanh tra Quốc phòng - Bộ Tư lệnh Quân khu về việc trả lời đơn công dân có nội dung: *"Các khu đất còn lại là đất qui hoạch cho nhiệm vụ quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội, không phải là đất quốc phòng, do các địa phương quản lý về đất đai và giao cho dân sản xuất bình thường"* được hiểu là các khu đất còn lại do Nhà nước quản lý về đất đai. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc bồi thường khi thu hồi đất phải tuân theo qui định của Luật Đất đai.

[7] Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất, ông Trần Văn B không đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất; không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất. Đối chiếu Sổ mục kê lập năm 2006 thì diện tích đất nêu trên nằm trong thửa đất số 323 và thửa đất số 178, cùng tờ bản đồ số 13 xã P do UBND xã P quản lý.

[8] Ông Trần Văn B không có các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai 2013 và hồ sơ địa chính thể hiện diện tích đất ông khiếu nại là đất do UBND xã P (nay là UBND phường P) quản lý nên ông Trần Văn B yêu cầu buộc UBND phường P quá trình sử dụng đất đúng quy định của pháp luật và nguồn gốc đất do gia đình ông Trần Văn B khai hoang, quản lý sử dụng từ trước năm 1980 liên tục đến nay là không có căn cứ chấp nhận. Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn B căn cứ Công văn số 291/TTQP nêu trên để cho rằng việc sử dụng đất của ông B hợp pháp là không đúng.

[9] Do đó, Chủ tịch UBND xã P giải quyết bác đơn khiếu nại của ông Trần Văn B tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 là có căn cứ, đúng pháp

luật, nên không có cơ sở chấp nhận các nội dung kháng cáo của ông Trần Văn B, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Ông Trần Văn B là người cao tuổi được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn B;

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2023/HC-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Trần Văn B được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự